

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 210/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24/7/2023

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

Bà Dương Thị Kim Hồng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 146/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 và các thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

- Người được chị H ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965. Địa chỉ: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Đồng Thế Đ, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt không có lý do.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Đồng Thế Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương ngày 05/3/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ mãi chơi, không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình vợ con, chị nhiều lần khuyên bảo nhưng anh không nghe còn kiêu căng gây sự, chửi bới, xúc phạm và đánh đập chị. Bên cạnh đó anh Đ ghen tuông vô cớ nên cấm đoán không cho chị đi làm để trang trải kinh tế gia đình, bản thân anh không chịu khó làm ăn dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn. Năm 2018 chị đi lao động tại Nhật Bản, thời gian đầu chị có liên lạc về cho anh nhưng mỗi lần liên lạc vợ chồng lại xảy ra cãi nhau, anh thường lấy chị ra làm cớ để chửi bới, đánh đập con cái và xúc phạm hai bên gia đình, ngăn cấm không cho chị liên lạc với con, ngoài ra anh còn cầm dao đe dọa bố mẹ chị khiến chị không yên tâm làm ăn. Chị nhiều lần lựa lời khuyên giải nhưng anh không nghe mà ngày càng quá đáng hơn. Vợ chồng chấm dứt liên lạc từ năm 2020 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Đồng Thế H, sinh ngày 21/12/2009, hiện đang ở với anh Đ. Do chị không có mặt ở Việt Nam nên không có điều kiện để chăm sóc con chung. Anh Đ có nguyện vọng được nuôi con nên chị nhất trí giao con cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị H đang lao động tại Nhật Bản nên chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị H1 thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Tại các bản khai anh Đồng Thế Đ trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị H có quan hệ hôn nhân như chị H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh, đến năm 2017 vợ chồng ra ở riêng. Năm 2018 chị H đi lao động tại Nhật Bản, mặc dù anh không đồng ý nhưng chị H vẫn tự ý đi. Từ khi đi cho đến nay, chị H không liên lạc, không quan tâm hỏi han anh, cũng như không gửi kinh tế về cho anh. Vợ chồng sống xa cách từ năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tuy nhiên, hiện tại chị H không có mặt ở Việt Nam nên anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Đ xác định vợ chồng có một con chung như chị H trình bày là đúng. Anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên và yêu cầu chị H có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người được chị H ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* Bà nhất trí nhận ủy quyền của chị H, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đã thông báo cho chị H biết, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt. Ngoài ra, bà H1 trình bày quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ ghen tuông nên thường xuyên đánh đập, chửi bới, xúc phạm, đập điện thoại của chị H. Chị H phải về nhà bà ở nhiều lần, được gia đình khuyên bảo chị lại quay về sống cùng anh nhưng chỉ được một thời gian ngắn anh Đ lại chứng nào tật ấy, anh Đ nhắn tin, gọi điện và xuống gia đình bà đe dọa chị H và đe dọa gia đình bà. Khi chị H đi xuất cảnh lao động tại Nhật Bản, anh Đ không đồng ý nhưng do kinh tế khó khăn và mâu thuẫn gia đình nên chị vẫn đi. Thời gian đầu chị H có liên lạc, nhưng anh thường xuyên chửi bới, xúc phạm nên chị H không liên lạc về cho anh Đ nữa. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị H có đơn xin ly hôn, quan điểm của bà không mong muốn vợ chồng ly hôn, tuy nhiên việc ly hôn là do anh chị quyết định.

Tại biên bản lấy lời khai, ông **Đông Thế Đ1** là bố đẻ anh Đ trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với gia đình ông, quá trình chung sống vợ chồng cũng có lúc xảy ra xô xát, bất đồng quan điểm. Năm 2018 chị H đi lao động tại Nhật Bản, lúc đầu anh Đ đồng ý để chị đi nhưng do bất đồng quan điểm nên anh Đ không đồng ý cho chị đi nhưng chị vẫn cương quyết đi và đến nay chưa về nước. Thời gian đầu chị H có liên lạc về nhưng thời gian gần đây chị không liên lạc với gia đình nữa. Nay vợ chồng mỗi người một nơi, chị H xin ly hôn gia đình không mong muốn, nhưng chị H cương quyết ly hôn gia đình cũng phải chấp nhận.

Con chung của chị H, anh Đ là cháu **Đông Thế H** có nguyện vọng được ở với anh Đ.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh Đ, chị H đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương, quá trình chung sống vợ chồng chị H đi lao động ở nước ngoài đến nay 4-5 năm chưa về nước, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Chị H có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Đồng Thế Đ. Về con chung: Giao con chung Đồng Thế Hải Đăng cho anh Đ trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị H phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hiện chị đang làm ăn, sinh sống tại Nhật Bản. Bị đơn anh Đồng Thế Đ hiện đang sinh sống tại Việt Nam. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị H không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã làm đơn xin ly hôn, bản tự khai và giấy ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị H1 thay chị giao, nộp tại Tòa án. Đơn của chị đã được T tại F, Nhật Bản chứng nhận. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Quá trình giải quyết vụ án, chị H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Đồng Thế Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương ngày 05/3/2008 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ mãi chơi, không chịu khó làm ăn, ghen tuông, kiêu có đánh đập, chửi bới, xúc phạm vợ con, chị và gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng không có kết quả. Năm 2018, chị H đi lao động tại Nhật Bản, thời gian đầu vợ chồng có liên lạc với nhau nhưng anh thường xuyên chửi bới, xúc phạm mỗi khi chị liên lạc về nhà, chị nhiều lần khuyên bảo nhưng anh không thay đổi, từ đó chị

chấm dứt không liên lạc với anh. Vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh Đ xác định chị H không có mặt ở Việt Nam nên anh không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên anh cũng xác định vợ chồng chấm dứt liên lạc với nhau từ lâu, không ai quan tâm đến ai, bản thân anh không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án nhiều lần triệu tập anh đến để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh đều vắng mặt, chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn nên anh không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị H được ly hôn anh Đ.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị H và anh Đ có 01 con chung là **Đông Thế Hải Đ2**, sinh ngày 21/12/2009, hiện con đang ở với anh Đ. Chị H và anh Đ cùng có quan điểm thống nhất, anh Đ có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con **chung Đ3**, sinh ngày 21/12/2009, chị H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Con chung **Đông Thế H** có nguyện vọng được ở với anh Đ. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung cho anh Đ chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000đ/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H, anh Đ cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị H** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị H**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị H** ly hôn anh **Đông Thế Đ**.
2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh **Đông Thế Đ** tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con **chung Đ3**, sinh ngày 21/12/2009 cho đến khi con thành

niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị **H** cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000đ/tháng kể từ tháng 8/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*Kể từ khi anh **Đ** có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị **H** không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị H** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số AA/2021/0004441 ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do bà **Nguyễn Thị H1** nộp thay). Chị **H** đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị **Nguyễn Thị H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị H** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh **Đông Thế Đ** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Văn Đức, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Trường**